|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TRƯỜNG ĐH SƯ PHẠM KỸ THUẬT TPHCM **KHOA KINH TẾ**  **BỘ MÔN KẾ TOÁN** | | **ĐỀ THI CUỐI KỲ HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2019-2020**  **Môn: CHÍNH SÁCH THUẾ**  Mã môn học: TAPO330407  Đề số/Mã đề: 02 Đề thi có 04 trang.  Thời gian: 60 phút.  Được phép sử dụng tài liệu.  **SV làm bài trực tiếp trên đề thi và nộp lại đề** |
| Chữ ký giám thị 1 | Chữ ký giám thị 2 |
| **Điểm và chữ ký** | |
| CB chấm thi thứ nhất | CB chấm thi thứ hai | **Họ và tên:**  **Mã số SV:**  **Số TT:** **Phòng thi:** |
|  |  |
|  | |  |

**TRẮC NGHIỆM: Đánh dấu X lên đáp án đúng sau mỗi phát biểu sau: (3 điểm)**

**Câu 1: Bà M là cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương hàng tháng là 20 triệu đồng (đã trừ các khoản đóng góp bắt buộc) và không có khoản thu nhập nào khác trong năm. Bà phải nuôi 01 con nhỏ dưới 10 tuổi và không có khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo nào trong năm. Số thuế TNCN bà M phải nộp trong năm là:**

a. 15,6 triệu đồng

b. 4,6 triệu  đồng

c. 2,64 triệu đồng

d. 750 nghìn đồng

**Câu 2:** **Nhập khẩu 2.000 kg nguyên liệu A theo giá CIF là 14.000 đồng/kg (trong đó phí vận chuyển và bảo hiểm là 2.000 đồng/kg), ts thuế nhập khẩu 20%. Thuế nhập khẩu phải nộp:**

a. 48 trđ

b. 44 trđ

c. 5,6 trđ

d. 6,4 trđ

**Câu 3: Năm 201X, giá bán 1 két bia X đã có thuế GTGT là 165.000 đồng/ két. Thuế suất thuế TTĐB của mặt hàng bia chai là 50%. Thuế TTĐB tính trên một két bia là:**

a. 50.000 đồng/ két

b. 27.500 đồng/ két

c. 37.500 đồng / két

d. 41.250 đồng/ két

**Câu 4: Cách tính thuế TTĐB:**

a. (Giá tính thuế nhập khẩu + Thuế nhập khẩu) x thuế suất TTĐB

b. Giá tính thuế TTĐB   x   Thuế suất thuế TTĐB

c. (Giá tính thuế GTGT - Thuế BVMT nếu có) : (1+ thuế suất TTĐB) x thuế suất TTĐB

d. Tất cả đúng

**Câu 5: Một công ty nhập 1.200 tủ lạnh. Giá mua tại cửa khẩu nước xuất quy ra tiền Việt Nam là 3.140.000 đ/cái. Chi phí vận tải, bảo hiểm cho cả lô hàng là 78.500.000 đ. Thuế suất thuế nhập khẩu tủ lạnh là 20%. Xác định thuế nhập khẩu phải nộp của lô hàng trên.**

a. 769.300.000 đồng

b. 753.600.000 đồng

c. 253.600.000 đồng

d. 569.300.000đ

**Câu 6: Đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp**

a. Doanh nghiệp tư nhân

b. Nhóm cá nhân có thu nhập từ kinh doanh.

c. Công ty TNHH 1 thành viên do 1 cá nhân làm chủ

d. a, và c đúng

**Câu 7: Đặc điểm nào dưới đây không phải của Thuế giá trị gia tăng:**

a. Gián thu

b. Đánh nhiều giai đoạn

c. Trùng lắp

d. Có tính trung lập cao

**Câu 8: Cá nhân được giảm trừ những khoản nào sau đây khi xác định thu nhập tính thuế:**

a. Các khoản giảm trừ gia cảnh;

b. Các khoản đóng góp bảo hiểm bắt buộc;

c. Các khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học;

d. Tất cả các khoản trên.

**Câu 9: Thu nhập nào được miễn thuế TNCN?**

a. Thu nhập từ đầu tư vốn;

b. Thu nhập từ lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ;

c. Thu nhập từ trúng thưởng;

d. Thu nhập từ bản quyền;

**Câu 10: Bà Jolie sang Việt Nam giảng dạy từ tháng 3/2020 đến tháng 6/2020. Tháng 3/2020 Bà nhận được khoản lương là 2,500USD thì thuế TNCN của Bà phải nộp là bao nhiêu với tỷ giá 1USD = 23.000 VN đồng? (giả thiết Bà Jolie không phải đóng góp các khoản BHXH, BHYT bắt buộc và không có khoản đóng góp từ thiện nhân đạo nào)**

a. 0 đồng

b. 1.075.000 đồng

c. 11.500.000 đồng

d. Đáp số khác

**PHẦN II: BÀI TẬP**

**Bài 1:** Một doanh nghiệp nhà nước sản xuất trong năm tính thuế thu nhập doanh nghiệp có tài liệu sau:

1. Doanh thu bán hàng: 9.000.000.000đ

Trong đó: Doanh thu tính thuế TTĐB: 3.500.000.000đ

1. Chi phí vật tư sử dụng cho sản xuất là : 5.100.000.000đ

Trong đó vật tư bị vượt định mức là 2.000.000đ

1. Chi phí khấu hao TSCĐ: 1.100.000.000đ
2. Các khoản chi cho con người:

Chi phí tiền lương, tiền công: 200.000.000đ (trong đó thù lao trả cho thành viên HĐQT nhưng ko tham gia điều hành công ty là 10.000.000)

Chi trích nộp BHXH, BHYT, KPCĐ,BHTN theo tỷ lệ quy định (23,5%)

1. Các khoản chi khác: 100.000.000
2. Công ty ko có sản phẩm tồn kho đầu kỳ, và sản phẩm tồn kho cuối kỳ
3. Các khoản thuế, phí phải nộp trong năm:

Thuế môn bài: 3.000.000đ

Phí bị phạt vi phạm hợp đồng mua bán: 5.000.000đ

Phí phạt vi phạm giao thông: 1.000.000đ

1. Thuế suất của các loại thuế như sau:

Thuế suất thuế GTGT cho hàng mua vào, bán ra: 10%

Thuế suất thuế TTĐB: 20%

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%

1. Doanh nghiệp không được ưu tiên ưu đãi không được miễn giảm thuế và thực hiện đầy đủ chế độ hoá đơn, chứng từ, sổ sách kế toán. Hàng hoá bán ra của doanh nghiệp chịu thuế giá trị gia tăng. Hoá đơn mua vào, bán ra đều là hoá đơn GTGT được ghi đúng theo chế độ.
2. Số lỗ năm trước đã đăng ký chuyển sang năm nay: 1.000.000.000đ.

**Yêu cầu:** Tính thuế TNDN mà doanh nghiệp phải nộp trong năm

**Bài 2: Công ty SPK trong năm 2020 phát sinh các nghiệp vụ sau:**

|  |
| --- |
| **I. TÌNH HÌNH TIÊU THỤ SẢN PHẨM TRONG NĂM:** |
| 1. Bán cho cty thương nghiệp nội địa 100.000 sp A, giá đã có VAT là 210.000 đ/sp. Cty mới thanh toán 40% tiền hàng. |
| 2. Bán 10.000 sp B cho doanh nghiệp chế xuất, giá bán 250.000 đ/sp. |
| 3. Giao cho đại lý 100.000 sp A, giá bán quy định chưa có thuế GTGT là 150.000 đ/sp |
| 4. Bán cho công ty TB 5.000 sp B và 3000 sản phẩm C, giá bán đã bao gồm VATcủa sp B là 220.000 đ/sp, của sp C là 150.000 đồng/sp. |
| 5. Giao công ty TK gia công 50.000 sp C, đơn giá gia công chưa VAT là 5.000 đ/sp. Sản phẩm C được bán ngoài thị trường với giá chưa VAT là 175.000 đ/sp. |
| 6. Bán 50.000 sp D giá bán 175.000 đ/sp. |
| **II. TÌNH HÌNH MUA VÀO VÀ SẢN XUẤT SẢN PHẨM TRONG NĂM:** |
| 1. Nhập khẩu 50.000 sản phẩm A, giá CIF quy ra tiền Việt Nam là 100.000 đ/sp. |
| 2. Nhập khẩu 2 TSCĐ phục vụ sản xuất cả 4 loại sản phẩm A, B, C, D, giá CIF là 1 tỷ đồng/1 tài sản. |
| 3. Nguyên liệu, nhiên liệu mua trong thị trường nội địa để phục vụ SXKD các sản phẩm A, B, C có hóa đơn GTGT với giá mua chưa VAT là 10.000.000.000 đồng. |
| 4. Dịch vụ mua trong thị trường nội địa **(chưa bao gồm tiền hoa hồng trả cho đại lý)** phục vụ để sản xuất kinh doanh các sản phẩm A, B, C, D: - Có hóa đơn GTGT với giá mua chưa VAT là 2.000.000.000 đồng. - Có hóa đơn đặc thù với giá đã có VAT là 55.000.000 đồng. - Có hóa đơn bán hàng thông thường là 12.000.000 đồng. |
| **Yêu cầu**: Tính thuế GTGT công ty X phải nộp năm 200n? **Tài liệu bổ sung**: |
| - Thuế suất thuế nhập khẩu sp A, TSCĐ: 30%. - Thuế suất thuế GTGT đều là 10%  - Sản phẩm D thuộc diện không chịu thuế GTGT. |
| - Sản phẩm A, B, C, TSCĐ, gia công, hàng hóa, dịch vụ mua vào không thuộc diện chịu thuế TTĐB. |
| - Nguyên liệu, TSCĐ có đầy đủ chứng từ nộp thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng khi nhập khẩu. |
| - **Cuối năm, đại lý quyết toán đã tiêu thụ được 80% sp A được giao, đồng thời đại lý xuất hoá đơn GTGT số tiền hoa hồng 5% gửi cho Công ty TĐ. Số sp thừa đại lý đã xuất trả Công ty.** |
| - Hàng hóa, dịch vụ mua trong nước đều có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.  - Thuế GTGT chưa được khấu trừ kỳ trước chuyển sang là 20 trđ |

*Ghi chú:Cán bộ coi thi không được giải thích đề thi.*

|  |  |
| --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra của học phần (về kiến thức)** | **Nội dung kiểm tra** |
| [G1.1]: Hiểu được các quy định cơ bản liên quan tới các sắc thuế | Câu 1 – Câu 10 |
| [G2.1]: Hiểu được nội dung cũng như phương pháp tính toán các loại thuế hiện hành như thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, thu nhập cá nhân, thuế xuất nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên, các loại thuế, phí khác và luật quản lý thuế. | Câu 1 – Câu 10 |
| [G2.2]: Áp dụng thông tư hướng dẫn về thuế để tính toán được các loại thuế phải nộp | Bài 1, Bài 2 |

Ngày tháng năm 20

**BỘ MÔN DUYỆT ĐỀ**

*(ký và ghi rõ họ tên)*

**Sinh viên làm phần bài tập ở phần giấy trống bên dưới:**